

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2019**

NỘI DUNG

TRANG

Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN)	7

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 3700748131 ngày 20 tháng 9 năm 2006

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên số 3700748131 ngày 20 tháng 9 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi sau đó được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp mới nhất số 3700748131 ngày 14 tháng 1 năm 2019.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên
Bà Trần Thị Mộng Thu	Thành viên
Ông Masami Kitahashi	Thành viên
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Đức Nghĩa	Tổng Giám đốc
Bà Thiều Thị Ngọc Diễm	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Ngọc Tuệ	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kim Anh	Thành viên
Bà Mai Thị Phương Thảo	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
------------------	--

Trụ sở chính

Thửa đất số 681, tờ bản đồ số 5, Đường ĐT 747B
Khu phố Phước Hải, Phường Thái Hòa,
Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ 3 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 3 đến trang 34. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ 3 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 18 tháng 4 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.3.2019 VND	31.12.2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.180.584.313.091	2.573.383.275.411
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	68.450.657.921	32.331.088.573
111	Tiền		48.450.657.921	32.331.088.573
112	Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	-
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.096.500.000.000	479.500.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	1.096.500.000.000	479.500.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		468.541.009.240	577.262.841.105
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	380.367.467.367	496.571.221.055
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	65.847.058.550	60.957.239.224
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	24.986.856.661	22.118.887.388
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(3.011.123.011)	(3.011.123.011)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		350.749.673	626.616.449
140	Hàng tồn kho	9	1.439.348.577.132	1.386.802.158.791
141	Hàng tồn kho		1.441.048.162.136	1.388.656.774.059
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.699.585.004)	(1.854.615.268)
150	Tài sản ngắn hạn khác		107.744.068.798	97.487.186.942
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	29.498.119.662	30.952.452.478
152	Thuế GTGT được khấu trừ		71.988.822.024	61.221.220.880
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	6.257.127.112	5.313.513.584
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		994.747.944.253	995.445.427.216
210	Khoản phải thu dài hạn		1.731.752.000	1.486.727.000
216	Phải thu dài hạn khác		1.731.752.000	1.486.727.000
220	Tài sản cố định		732.713.576.658	735.259.468.743
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	710.788.179.485	713.639.267.401
222	Nguyên giá		938.640.417.356	916.346.644.549
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(227.852.237.871)	(202.707.377.148)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	21.925.397.173	21.620.201.342
228	Nguyên giá		27.755.583.941	26.735.635.891
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.830.186.768)	(5.115.434.549)
240	Tài sản dở dang dài hạn		23.813.766.385	23.117.271.830
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	23.813.766.385	23.117.271.830
260	Tài sản dài hạn khác		236.488.849.210	235.581.959.643
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	236.198.577.202	235.291.687.635
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19	290.272.008	290.272.008
270	TỔNG TÀI SẢN		4.175.332.257.344	3.568.828.702.627

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.3.2019 VND	31.3.2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		894.685.414.090	1.018.929.600.100
310	Nợ ngắn hạn		894.685.414.090	1.018.929.600.100
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	237.240.497.470	294.301.981.306
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	202.655.157.550	203.486.312.024
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	15(b)	38.067.026.707	68.090.128.685
314	Phải trả người lao động	16	41.117.913.282	76.378.908.356
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	35.642.268.038	36.795.763.560
319	Phải trả ngắn hạn khác		2.488.419.842	2.416.202.099
320	Vay ngắn hạn	18	329.739.731.201	328.807.204.070
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.734.400.000	8.653.100.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.280.646.843.254	2.549.899.102.527
410	Vốn chủ sở hữu		3.280.646.843.254	2.549.899.102.527
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	859.380.830.000	803.160.690.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		859.380.830.000	803.160.690.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	1.408.471.865.056	826.008.726.600
415	Cổ phiếu quỹ	21	(16.000.000)	(16.000.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	7.673.760.702	7.673.760.702
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	1.005.136.387.496	913.071.925.225
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		913.071.925.225	611.042.879.096
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		92.064.462.271	302.029.046.129
440	TỔNG NGUỒN VỐN		4.175.332.257.344	3.568.828.702.627



Nguyễn Tấn Trọng
Người lập



Thiệu Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng



Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 4 năm 2019

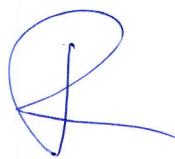
Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

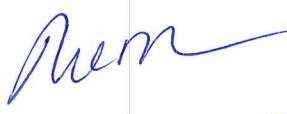
CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm	
		2019 VND	2018 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	833.761.632.097	779.910.425.807
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.429.061.923)	(4.497.803.609)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	829.332.570.174	775.412.622.198
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(587.435.023.042)	(521.497.999.381)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	241.897.547.132	253.914.622.817
21	Doanh thu hoạt động tài chính	17.866.174.384	10.238.239.235
22	Chi phí tài chính	(5.667.835.539)	(3.633.485.553)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(4.867.372.278)	(1.793.388.149)
25	Chi phí bán hàng	(107.819.691.562)	(85.169.132.333)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(32.553.866.721)	(27.727.976.171)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	113.722.327.694	147.622.267.995
31	Thu nhập khác	3.051.269.153	4.033.471.235
32	Chi phí khác	(75.378.505)	(964.456.401)
40	Lợi nhuận khác	2.975.890.648	3.069.014.834
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	116.698.218.342	150.691.282.829
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(24.633.756.071)	(33.721.395.162)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(595.756.631)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	92.064.462.271	116.374.131.036
61	Phân bổ cho: Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	92.064.462.271	116.374.131.036
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.082	2.719
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.082	2.719


Nguyễn Tấn Trọng
Người lập


Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng




Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 4 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

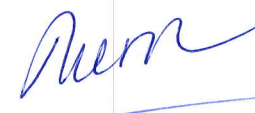
CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm	
		2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	116.698.218.342	150.691.282.829
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao	25.859.612.942	12.853.485.169
03	Hoàn nhập dự phòng	(155.030.264)	(97.649.115)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	7.901.698	821.399.618
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(15.857.513.068)	(9.317.031.358)
06	Chi phí lãi vay	4.867.372.278	1.793.388.149
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	131.420.561.928	156.744.875.292
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	101.581.408.072	(3.985.494.368)
10	Tăng hàng tồn kho	(52.391.388.077)	(127.193.219.793)
11	Giảm các khoản phải trả	(115.838.007.366)	(154.291.997.932)
12	Giảm chi phí trả trước	2.398.572.999	6.192.423.749
14	Tiền lãi vay đã trả	(4.867.372.278)	(1.793.388.149)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(32.988.246.922)	(18.222.230.015)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(918.700.000)	(1.225.100.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	28.396.828.356	(143.774.131.216)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(25.861.345.162)	(41.993.564.836)
23	Chi cho vay, nắm giữ đến ngày đáo hạn	(1.038.000.000.000)	(340.599.909.723)
24	Thu hồi cho vay, nắm giữ đến ngày đáo hạn	421.000.000.000	288.000.000.000
27	Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	10.968.822.354	9.317.031.358
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(631.892.522.808)	(85.276.443.201)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	638.683.278.456	-
33	Thu từ vay ngắn hạn	136.922.907.112	249.414.407.705
34	Chi trả nợ gốc vay	(135.990.379.981)	(95.906.023.319)
36	Chi trả cổ tức		
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	639.615.805.587	153.508.384.386
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	36.120.111.135	(75.542.190.031)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	32.331.088.573	93.929.719.530
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(541.787)	914.627
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	68.450.657.921	18.388.444.126


Nguyễn Tấn Trọng
Người lập


Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng



Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 4 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2019**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên số 3700748131 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 20 tháng 9 năm 2006 và được điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 14 tháng 1 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 2 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp, chi tiết như sau:

Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	2019		2018	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các thiết bị nhà bếp của hãng Malloca	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	Tỉnh Bình Dương	Sản xuất và buôn bán các sản phẩm từ gỗ	100	100	100	100
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đồ dùng, sản phẩm nội thất	100	100	100	100

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, Tập đoàn có 4.093 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.138 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU
2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Tập đoàn soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)***Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3% - 33%
Máy móc, thiết bị	8% - 100%
Phương tiện vận tải	7% - 50%
Thiết bị quản lý	13% - 33%
Các TSCĐ hữu hình khác	7% - 50%
Quyền sử dụng đất	3%
Phần mềm	20% - 50%

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là tiền thuê đất dài hạn, thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ được đưa vào sử dụng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê ghi trên hợp đồng thuê.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Vay

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và được mua lại bởi chính Tập đoàn, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội Đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội Đồng cổ đông.

(a) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, chiết khấu thanh toán.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí khác.

2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mẹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty mẹ, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc của Công ty mẹ, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.



CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.3.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền mặt	2.395.934.147	488.006.104
Tiền gửi ngân hàng	46.054.723.774	31.843.082.469
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	-
	<u>68.450.657.921</u>	<u>32.331.088.573</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu dưới 3 tháng, hưởng lãi suất 5,4%/năm.

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên ba tháng nhưng dưới một năm và hưởng lãi suất từ 5,6% - 7,6%/năm (2018: 5,6% - 7,6%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.3.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba	373.055.160.354	488.533.182.838
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	7.312.307.013	8.038.038.217
	<u>380.367.467.367</u>	<u>496.571.221.055</u>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 4.256.986.455 đồng và 4.256.986.455 đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.3.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba	<u>65.847.058.550</u>	<u>60.957.239.224</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.3.2019 VND	31.12.2018 VND
Ký quỹ, ký cược	9.768.598.717	10.513.076.924
Lãi tiền gửi phải thu	12.590.277.533	7.701.586.819
Tạm ứng cho nhân viên	2.567.037.685	1.748.481.961
Khác	60.942.726	2.155.741.684
	<u>24.986.856.661</u>	<u>22.118.887.388</u>

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31.3.2019			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa và Đóng Tàu Sài Gòn	2.144.622.095	647.303.069	1.497.319.026	Từ 2 đến 3 năm
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Đô Thị	360.000.000	-	360.000.000	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Tân Hoàng Thăng	358.710.330	-	358.710.330	Trên 3 năm
Khác	1.393.654.030	598.560.375	795.093.655	Trên 6 tháng
	<u>4.256.986.455</u>	<u>1.245.863.444</u>	<u>3.011.123.011</u>	

	31.12.2018			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa và Đóng Tàu Sài Gòn	2.144.622.095	647.303.069	1.497.319.026	Từ 2 đến 3 năm
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Đô Thị	360.000.000	-	360.000.000	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Tân Hoàng Thăng	358.710.330	-	358.710.330	Trên 3 năm
Khác	1.393.654.030	598.560.375	795.093.655	Trên 6 tháng
	<u>4.256.986.455</u>	<u>1.245.863.444</u>	<u>3.011.123.011</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 HÀNG TỒN KHO

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi	49.557.107.616		74.658.060.843	-
Nguyên vật liệu	533.289.751.280	(1.289.076.648)	523.417.115.348	(1.417.855.580)
Chi phí SXKD dở dang	2.720.605.410	(5.583.237)	2.682.469.288	(5.576.282)
Thành phẩm	680.752.929.531	(351.308.455)	604.319.082.640	(377.510.232)
Hàng hóa	174.727.768.299	(53.616.664)	183.580.045.940	(53.673.174)
	<u>1.441.048.162.136</u>	<u>(1.699.585.004)</u>	<u>1.388.656.774.059</u>	<u>(1.854.615.268)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	1.854.615.268	2.791.787.276
Tăng dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	(155.030.264)	(937.172.008)
Số dư cuối năm	<u>1.699.585.004</u>	<u>1.854.615.268</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31.3.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí bảo hiểm	857.361.566	1.317.494.226
Công cụ, dụng cụ	17.679.991.470	14.569.401.781
Chi phí thuê hoạt động	1.578.762.400	708.124.889
Chi phí quảng cáo	1.335.021.515	1.769.254.121
Khác	8.046.982.711	12.588.177.461
	<u>29.498.119.662</u>	<u>30.952.452.478</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	31.3.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền thuê đất	179.606.733.069	180.787.431.700
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà xưởng	25.147.987.833	26.785.303.151
Công cụ, dụng cụ	18.192.285.782	15.525.715.228
Chi phí thuê hoạt động	2.174.845.472	2.186.372.921
Khác	11.076.725.046	10.006.864.635
	<u>236.198.577.202</u>	<u>235.291.687.635</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	235.291.687.635	206.649.460.745
Tăng trong năm	10.381.937.745	56.175.494.986
Phân bổ	(9.475.048.178)	(27.533.268.096)
Số dư cuối năm	<u>236.198.577.202</u>	<u>235.291.687.635</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	292.268.262.529	476.345.581.221	99.595.605.693	12.259.424.890	35.877.770.216	916.346.644.549
Mua trong năm	856.279.320	10.233.584.102	824.200.000	1.674.456.900	-	13.588.520.322
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	7.863.112.998	842.139.487	-	-	-	8.705.252.485
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019	300.987.654.847	487.421.304.810	100.419.805.693	13.933.881.790	35.877.770.216	938.640.417.356
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	49.727.808.823	92.341.384.895	30.482.135.221	3.909.292.748	26.246.755.461	202.707.377.148
Khấu hao trong năm	6.871.365.473	14.033.428.162	2.948.356.061	527.778.545	763.932.482	25.144.860.723
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019	56.599.174.296	106.374.813.057	33.430.491.282	4.437.071.293	27.010.687.943	227.852.237.871
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	242.540.453.706	384.004.196.326	69.113.470.472	8.350.132.142	9.631.014.755	713.639.267.401
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019	244.388.480.551	381.046.491.753	66.989.314.411	9.496.810.497	8.867.082.273	710.788.179.485

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 là 27 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 25,8 tỷ đồng).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, TSCĐ hữu hình với tổng giá trị còn lại là 301 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 311 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18).

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	8.090.909.091	18.644.726.800	26.735.635.891
Mua trong năm	-	1.019.948.050	1.019.948.050
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019	8.090.909.091	19.664.674.850	27.755.583.941
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	956.197.113	4.159.237.436	5.115.434.549
Khấu hao trong năm	55.451.130	659.301.089	714.752.219
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019	1.011.648.243	4.818.538.525	5.830.186.768
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	7.134.711.978	14.485.489.364	21.620.201.342
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019	7.079.260.848	14.846.136.325	21.925.397.173

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 là 299 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 299 triệu đồng).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, TSCĐ vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 7 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7,1 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31.3.2019 VND	31.12.2018 VND
Xây dựng nhà máy	13.677.214.891	16.032.115.169
Sửa chữa văn phòng	10.039.351.494	6.901.415.925
Mua sắm máy móc, thiết bị	97.200.000	183.740.736
	23.813.766.385	23.117.271.830

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG (tiếp theo)

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	23.117.271.830	813.664.796
Tăng trong năm	11.252.876.790	200.044.157.413
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(8.705.252.485)	(152.121.573.607)
Chuyển sang chi phí trả trước	(1.851.129.750)	(25.618.976.772)
Số dư cuối năm	<u>23.813.766.385</u>	<u>23.117.271.830</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.3.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba		
Vina Eco Board Company Ltd.	18.324.323.163	25.959.799.470
Khác	218.916.174.307	268.342.181.836
	<u>237.240.497.470</u>	<u>294.301.981.306</u>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31.3.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba	<u>202.655.157.550</u>	<u>203.486.312.024</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU TỪ/PHẢI NỘP CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu từ/phải nộp cho ngân sách Nhà Nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải (nộp)/thu trong năm VND	Số đã thực nộp/(thu) trong năm VND	Tại ngày 31.3.2019 VND
a) Phải thu				
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	5.235.802.787	857.822.295	-	6.093.625.082
Thuế nhập khẩu	1.688.616	(7.657.600.295)	7.705.196.719	49.285.040
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	58.183.248	40.867.867	-	99.051.115
Thuế thu nhập cá nhân	9.805.689	(5.278.746)	5.283.436	9.810.379
Thuế khác	8.033.244	-	(2.677.748)	5.355.496
	<u>5.313.513.584</u>	<u>(6.764.188.879)</u>	<u>7.707.802.407</u>	<u>6.257.127.112</u>

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.3.2019 VND
b) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	30.279.830.891	30.516.203.792	(47.462.524.236)	13.333.510.447
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	20.031.868.096	(20.031.868.096)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.970.917.062	24.633.756.071	(32.988.246.922)	22.616.426.211
Thuế thu nhập cá nhân	6.825.382.480	3.873.017.886	(8.595.308.569)	2.103.091.797
Thuế nhập khẩu	13.998.252	3.718.050.452	(3.718.050.452)	13.998.252
Thuế khác	-	130.852.188	(130.852.188)	-
	<u>68.090.128.685</u>	<u>82.903.748.485</u>	<u>(112.926.850.463)</u>	<u>38.067.026.707</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**Mẫu số B 09a – DN/HN****16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Số dư phải trả người lao động thể hiện các khoản tiền lương tháng 3 và trích trước lương tháng thứ 13.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.3.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí nhân viên	26.602.647.635	24.163.895.059
Chi phí hoa hồng	5.547.408.008	6.033.656.620
Chi phí quảng cáo	913.600.000	582.400.000
Khác	2.578.612.395	6.015.811.881
	<u>35.642.268.038</u>	<u>36.795.763.560</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Giải ngân thêm VND	Hoàn trả VND	Tại ngày 31.3.2019 VND
Vay ngân hàng	328.807.204.070	136.922.907.112	(135.990.379.981)	329.739.731.201

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Tiền tệ	Tại ngày 31.3.2019 VND	Kỳ hạn Tháng	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Kỹ Thương Việt Nam	74.292.951.201	6	2/5/2019	5,5%	Hàng tồn kho
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	42.907.101.928	6	8/7/2019	5,5 - 6% (2018: 5,5%)	Quyền sử dụng đất thửa 681 và tài sản gắn liền trên đất (6 Nhà xưởng), Máy móc, Thiết bị các loại
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	33.818.079.288	3 - 6	18/8/2019	6,5 - 7% (2018: 6,2%)	Quyền đòi nợ, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất 441, máy móc thiết bị
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam	178.721.598.784	6	20/8/2019	5,7 - 6% (2018: 5,2 - 6%)	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 926/2018/01/001/HĐTG và phụ lục số 926/2018/01/001/HĐTG/SĐBS01 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh 8 có giá trị 122 tỷ đồng

329.739.731.201

19 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	31.3.2019 VND	31.12.2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	290.272.008	290.272.008
Biến động gộp của tài sản thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:		
	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	290.272.008	595.756.631
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	(305.484.623)
Số dư cuối năm	290.272.008	290.272.008

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	2019 VND	2018 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	290.272.008	290.272.008

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**Mẫu số B 09a – DN/HN****20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	31.3.2019	31.12.2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký	85.938.083	80.316.069
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	85.938.083	80.316.069
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.600)	(1.600)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	85.936.483	80.314.469

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.3.2019		31.12.2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	43.861.200	51,04	43.061.200	53,61
Công ty TNHH Whitlam Holding Pte	15.834.000	18,42	15.834.000	19,71
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	17.187.922	20,00	8.031.740	10,00
Khác	9.054.961	10,54	13.389.129	16,68
	85.938.083	100	80.316.069	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	42.806.522	428.065.220.000
Cổ phiếu mới phát hành	37.509.547	375.095.470.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	80.316.069	803.160.690.000
Cổ phiếu mới phát hành	5.622.014	56.220.140.000
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019	85.938.083	859.380.830.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	428.065.220.000	826.008.726.600	-	-	812.923.197.623	2.066.997.144.223
Vốn tăng trong năm	13.239.130.000	-	-	-	-	13.239.130.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 22)	361.856.340.000	-	-	-	(361.856.340.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	505.189.736.129	505.189.736.129
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	28.789.779.018	(28.789.779.018)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(14.394.889.509)	(14.394.889.509)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(16.000.000)	-	-	(16.000.000)
Chuyển sang quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(15.000.000.000)	-	(15.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(6.116.018.316)	-	(6.116.018.316)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	803.160.690.000	826.008.726.600	(16.000.000)	7.673.760.702	913.071.925.225	2.549.899.102.527
Vốn tăng trong năm (i)	56.220.140.000	582.463.138.456	-	-	-	638.683.278.456
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	92.064.462.271	92.064.462.271
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019	859.380.830.000	1.408.471.865.056	(16.000.000)	7.673.760.702	1.005.136.387.496	3.280.646.843.254

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông bất thường số 216-2018/NQ-GAC ngày 27 tháng 11 năm 2018, Tập đoàn đã phát hành thêm 5.622.014 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông trong tháng 1 năm 2019, tăng vốn điều lệ của Tập đoàn lên thành 859.380.830.000 đồng. Vốn điều lệ mới này đã được cập nhật trong Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần thứ 25 ngày 14 tháng 1 năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

22 CỐ TỨC

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	-	-
Phải trả trong năm (Thuyết minh 21)		361.856.340.000
Cố tức đã chi trả bằng cổ phiếu (Thuyết minh 21)		(361.856.340.000)
Số dư cuối năm	-	-

23 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2019	31.3.2018
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	92.064.462.271	116.374.131.036
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
	<u>92.064.462.271</u>	<u>116.374.131.036</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	85.124.414	42.806.522
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.082</u>	<u>2.719</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 56.244 Đô la Mỹ và 301 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 53.508 Đô la Mỹ và 6.622 Euro).

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	534.838.465.261	536.561.814.618
Doanh thu cung cấp dịch vụ	298.923.166.836	243.348.611.189
	<u>833.761.632.097</u>	<u>779.910.425.807</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(51.381.500)	(49.152.065)
Hàng bán bị trả lại	(3.470.949.973)	(3.796.167.696)
Chiết khấu thương mại	(906.730.450)	(652.483.848)
	<u>(4.429.061.923)</u>	<u>(4.497.803.609)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và thành phẩm	530.409.403.338	532.064.011.009
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	298.923.166.836	243.348.611.189
	<u>829.332.570.174</u>	<u>775.412.622.198</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	324.535.571.564	335.021.689.028
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	263.054.481.742	186.629.680.274
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(155.030.264)	(153.369.921)
	<u>587.435.023.042</u>	<u>521.497.999.381</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**Mẫu số B 09a – DN/HN****27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi	15.857.513.068	8.454.676.150
Lãi từ khoản cho bên liên quan vay (Thuyết minh 31(a))	-	438.186.759
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.008.661.316	1.345.376.326
	<u>17.866.174.384</u>	<u>10.238.239.235</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	42.204.655.830	34.302.348.669
Chi phí vận chuyển	15.100.378.081	12.466.634.207
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	16.563.077.110	9.386.903.994
Chi phí thuê	5.752.067.107	5.276.047.242
Chi phí hoa hồng	477.691.754	7.154.152.717
Chi phí khấu hao	3.651.902.681	3.089.097.202
Công cụ và dụng cụ	2.474.464.331	2.090.443.589
Chi phí sửa chữa bảo trì	3.859.017.422	2.358.808.776
Khác	17.736.437.246	9.044.695.937
	<u>107.819.691.562</u>	<u>85.169.132.333</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	16.364.661.696	13.925.861.929
Công cụ dụng cụ	984.402.786	564.748.232
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	591.289.218	344.310.000
Chi phí khấu hao	1.366.338.137	417.188.129
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	55.720.806
Khác	13.247.174.884	12.420.147.075
	<u>32.553.866.721</u>	<u>27.727.976.171</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**Mẫu số B 09a – DN/HN****30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Số thuế trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	116.698.218.342	150.691.282.829
Thuế tính ở thuế suất 20%	23.339.643.668	30.138.256.566
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	4.572.079.281	4.178.895.227
Chuyển lỗ tính thuế của công ty con	(60.392.303)	-
Thu nhập được miễn thuế của công ty con	(3.217.574.575)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	24.633.756.071	34.317.151.793
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	24.633.756.071	33.721.395.162
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 19)	-	595.756.631
	24.633.756.071	34.317.151.793

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và trong kỳ 3 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, Tập đoàn có số dư và/hoặc giao dịch với các bên liên quan sau đây:

Công ty**Quan hệ**

Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam
Whitlam Holding Pte. Ltd.

Cổ đông kiểm soát
Cổ đông ảnh hưởng đáng kể

Doanh nghiệp Tư nhân Ván ép Trung Hiếu

Kiểm soát bởi thành viên gia đình của Chủ tịch HĐQT



CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2019 VND	2018 VND
i) Doanh thu bán hàng		
Doanh nghiệp Tư nhân Ván ép Trung Hiếu	17.654.327.921	39.352.946.755
ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	7.784.135.358	7.376.579.934u
iii) Hoạt động tài chính		
Lãi cho vay (Thuyết minh 27) Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	-	438.186.759
(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan		
	31.3.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Doanh nghiệp Tư nhân Ván ép Trung Hiếu	7.312.307.013	8.038.038.217

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 18 tháng 4 năm 2019.



Nguyễn Tấn Trọng
Người lập



Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng



Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc

